

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36CXD3 N h c : 2012-2013 ã VHT : 3
(45,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 122067100609 - T o ã n g d ã g 2 H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N		NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671030591	36CXD3	Ph m V ã	Bình	23/02/1994				4.5			4.5	1.4	5.0	3.5	4.9	
2	3671030593	36CXD3	Tr ã ng Minh	C ã g	24/01/1993				2.5			2.5	0.8	0.0	0.0	0.8	
3	3671030654	36CXD3	H Thanh	Duy	09/03/1994				5.5			5.5	1.7	2.5	1.8	3.4	
4	3671030592	36CXD3	Hu ãnh Thanh	Duy	28/11/1993				5.0			5.0	1.5	3.0	2.1	3.6	
5	3671030672	36CXD3	Nguy n Minh	Dĩ g	20/08/1990				4.0			4.0	1.2	4.0	2.8	4.0	
6	3671030533	36CXD3	Nguy n H u	D ã g	25/11/1993				3.0			3.0	0.9	3.8	2.7	3.6	
7	3671030569	36CXD3	Chu Minh	ñ » ã g	19/05/1994				7.0			7.0	2.1	2.8	2.0	4.1	
8	3671030525	36CXD3	Nguy n Ng c	Ho à	28/01/1992				4.5			4.5	1.4	4.5	3.2	4.5	
9	3671030717	36CXD3	Lê Quang	Ho à ã g	25/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
10	3671030529	36CXD3	Nguy n Tu ã	Ki t	22/09/1994				3.0			3.0	0.9	3.0	2.1	3.0	
11	3671030685	36CXD3	Nguy n Ho ã ã g ã ã nh Kha		10/06/1994				1.5			1.5	0.5	2.5	1.8	2.2	
12	3671030576	36CXD3	Nguy n	Lâm	02/05/1994				3.0			3.0	0.9	4.5	3.2	4.1	
13	3671030553	36CXD3	Nguy n H u	Linh	10/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
14	3671030543	36CXD3	L ² Nh t	Long	18/10/1994				7.0			7.0	2.1	4.5	3.2	5.3	N HP
15	3671030546	36CXD3	Nguy n Th ã nh	M ã	26/11/1993				4.0			4.0	1.2	3.0	2.1	3.3	
16	3671030600	36CXD3	Lĩ V ã	Nguyên	20/10/1993				3.0			3.0	0.9	1.3	0.9	1.8	
17	3671030624	36CXD3	Lê Công	Nhi u	20/07/1992				0.5			0.5	0.2	0.0	0.0	0.2	N HP
18	3671030563	36CXD3	Nguy n B ã	Nhu ã	23/03/1994				3.0			3.0	0.9	1.0	0.7	1.6	
19	3671030662	36CXD3	V ½ V ã	Quang	01/01/1993				4.0			4.0	1.2	1.5	1.1	2.3	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD3 N ấ n h c : 2012-2013 ấ VHT : 3
(45,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067100609 - T ấ n ng d ng 2 H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T ấ N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030541	36CXD3	Lê Công Tài	24/11/1993				7.5			7.5	2.3	4.0	2.8	5.1	
21	3671030551	36CXD3	Nguy n V ấ Nh Tài	18/09/1994				2.0			2.0	0.6	0.0	0.0	0.6	
22	3671030537	36CXD3	Nguy n Ho ấ Ng Tân	09/03/1994				3.0			3.0	0.9	0.0	0.0	0.9	N HP
23	3671030677	36CXD3	Nguy n V ấ Nh Toàn	06/02/1994				3.5			3.5	1.1	4.3	3.0	4.1	
24	3671030638	36CXD3	Nguy n V ấ Nh Tu n	13/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
25	3671030538	36CXD3	Nguy n Minh Thành	19/10/1993				5.0			5.0	1.5	2.8	2.0	3.5	
26	3671030722	36CXD3	Nguy n Xu ấ n Thành	03/07/1994				4.5			4.5	1.4	5.5	3.9	5.2	
27	3671030540	36CXD3	ấ ng Thái	15/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
28	3671030626	36CXD3	Tr n Hu ấ nh Thái	25/11/1994				5.0			5.0	1.5	2.5	1.8	3.3	
29	3671030636	36CXD3	D ng Ng c Th ch	14/01/1993				6.0			6.0	1.8	6.0	4.2	6.0	
30	3671030618	36CXD3	Nguy n ấ c Thi n	29/01/1994				2.5			2.5	0.8	1.5	1.1	1.8	
31	3671030703	36CXD3	La Thành V ấ O	14/04/1994				1.0			1.0	0.3	3.3	2.3	2.6	
32	3671030607	36CXD3	Nguy n Th V ấ O	11/07/1994				4.5			4.5	1.4	5.0	3.5	4.9	
33	3671030678	36CXD3	D ng Thanh Xuân	1979				3.0			3.0	0.9	2.0	1.4	2.3	

T ng s : 33 h c sinh sinh v ấ n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ng Khoa

Gi ấ o V ấ n B M ấ n

Gi ấ o V Khoa